VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

(Tiếp theo Công báo số 827 + 828)

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO NGHIỆM THU CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 01a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (trạm)	Tháng thứ... (trạm)	Tháng thứ mười hai (trạm)	Bình quân năm (trạm)			
A	*B*	*C*	*1*	*..*	*12*	*13=(1+..+12)/12*	*14*	*15 = 13 x14*	*16*
1									
2									
3									
...									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 01b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm.....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất	Tọa độ	Tên thôn được cung cấp dịch vụ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
						Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm (trạm)			
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*G*	*1*	*..*	*12*	*13=(1+..+12)/12*	*14*	*15 = 14 x 13*	*16*
1												
2												
3												
...												

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo chi tiết sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt trạm phủ sóng di động theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (D): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (E): Ghi tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất.

- Cột (G): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

- Cột (1) đến Cột (12): Ghi số "1" nếu trạm có hiện diện hoạt động trong tháng.

- Cột (13): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.

- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.

- Cột (15): Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 02a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (công trình hạ tầng)	Tháng thứ... (công trình hạ tầng)	Tháng thứ mười hai (công trình hạ tầng)	Bình quân năm (công trình hạ tầng)			
A	*B*	*C*	*1*	*..*	*12*	*13=(1+..+12)/12*	*14*	*15 = 13 x 14*	*16*
1									
2									
3									
...									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 02b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất	Tọa độ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
					Tháng thứ nhất	Tháng thứ..	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm			
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*..*	*12*	*13=(1+..+12)/12*	*14*	*15 = 13 x 14*	*16*
1											
2											
3											
...											

....., ngày.....tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo chi tiết sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (D): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (E): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

- Cột (1) đến Cột (12): Ghi số "1" nếu công trình hạ tầng có hiện diện hoạt động trong tháng.

- Cột (13): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.

- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.

- Cột (15): Ghi giá trị kinh phí đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 03a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Năm....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (điểm)	Tháng thứ... (điểm)	Tháng thứ mười hai (điểm)	Bình quân năm (điểm)			
A	*B*	*C*	*1*	*...*	*12*	*13=(1+..+12)/12*	*14*	*15 = 13 x14*	*16*
1									
2									
3									
...									
	Tổng cộng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 03b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ

Năm....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên điểm truy nhập	Địa chỉ đặt điểm truy nhập	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Số lượng máy tính truy nhập	Sản lượng				Ghi chú
							Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm (điểm)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*....*	*17*	*18 = (6 +..17)/12*	*19*
1											
2											
3											
...											

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những điểm có cung cấp dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của điểm truy nhập theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tên điểm truy nhập.

- Cột (2): Ghi tên thôn, xã, huyện của điểm truy nhập.

- Cột (3): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho điểm truy nhập.

- Cột (4): Ghi mã truy nhập kết nối dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất của điểm.

- Cột (5): Ghi số lượng máy tính thực tế cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng trong kỳ báo cáo.

- Cột (6) đến Cột (17): Ghi số "1" nếu điểm truy nhập có hoạt động trong tháng.

- Cột (18): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 03c/DS ICC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO

(Kèm theo báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông)

Năm...

STT	Mã huyện, xã	Tên điểm truy nhập	Địa chỉ	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Số máy tính truy nhập (máy tính)	Thời gian phục vụ (Giờ/ngày)	Tháng phát sinh tăng/phát sinh giảm	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1										
2										
3										
...										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành điểm truy nhập Internet công cộng lập và gửi kèm Mẫu số 03b/BC để Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi điểm truy nhập thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách điểm truy nhập Internet công cộng phát sinh tăng, danh sách điểm truy nhập Internet công cộng giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (7) thay bằng "Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ").

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập Internet công cộng.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của điểm truy nhập Internet công cộng theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên của điểm truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (1): Ghi địa chỉ điểm truy nhập Internet công cộng.

- Cột (2): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet công cộng cho điểm truy nhập.

- Cột (3): Ghi mã truy nhập.

- Cột (4): Ghi gói cước trong hợp đồng đã ký.

- Cột (5): Ghi số lượng máy tính truy nhập đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ.

- Cột (6): Ghi tổng số giờ phục vụ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trong 01 ngày.

- Cột (7): Ghi tháng có phát sinh tăng hoặc giảm điểm truy nhập (theo định dạng mm/yyyy).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 04/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Dịch vụ	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
				Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
1		**Tỉnh A**										
1.1		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất	113									
			114									
			115									
1.2		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động	113									
			114									
			115									
2		**Tỉnh B**										
...		**.....**										
	Tổng cộng											

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 05/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẮN TIN QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	B	C	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
1											
2											
3											
		Tổng cộng									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 06a/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Kinh phí hỗ trợ (đồng)							Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ hai	Tháng thứ ba	Tháng thứ tư	Tháng thứ năm	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+...+6*	*8*
1										
2										
	Tổng cộng		...	...	...	...	...	...	.....	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 06b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	MHz									
2	Thuê bao VSAT-IP										
	Thuê bao VSAT-IP	TB/tháng									
	Thoại/Fax	Phút									
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	Ngày									
4	Thuê kênh riêng IP										
	2 Mbps	Ngày/kênh									
	1 Mbps	Ngày/kênh									
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN										
	2 Mbps	Ngày/kênh									
	1 Mbps	Ngày/kênh									

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat										
	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	TB/tháng									
	Inmarsat trả sau loại BGAN	TB/tháng									
	Thoại đến mạng cố định	Phút									
	Thoại đến mạng di động	Phút									
	Thoại đến BGAN Family	Phút									
	Thoại đến Inmarsat IsatPhone	Phút									
	Tin nhắn (SMS)	Tin nhắn									
	Background IP	Mbyte									
	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	Phút									
	Đến các mạng vệ tinh khác	Phút									
	Tổng cộng										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 07a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh/ Thành phố	Kinh phí hỗ trợ (đồng)							Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ hai	Tháng thứ ba	Tháng thứ tư	Tháng thứ năm	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+..+6*	*8*
1										
2										
	Tổng cộng									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 07b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	MHz									
2	Thuê bao VSAT-IP										
	Thuê bao VSAT-IP	TB/tháng									
	Thoại/Fax	Phút									
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	Ngày									
4	Thuê kênh riêng IP										
	2 Mbps	Ngày/kênh									
	1 Mbps	Ngày/kênh									
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN										
	2 Mbps	Ngày/kênh									

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	..	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*15*
	1 Mbps	Ngày/kênh									
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat										
	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	TB/tháng									
	Inmarsat trả sau loại BGAN	TB/tháng									
	Thoại đến mạng cố định	Phút									
	Thoại đến mạng di động	Phút									
	Thoại đến BGAN Family	Phút									
	Thoại đến Inmarsat IsatPhone	Phút									
	Tin nhắn (SMS)	Tin nhắn									
	Background IP	Mbyte									
	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	Phút									
	Đến các mạng vệ tinh khác	Phút									
	Tổng cộng										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 08a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI PHỤC VỤ CÁC SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN

Từ tháng.... đến tháng.... năm.....

STT	Tháng tính hỗ trợ	Sản lượng thực hiện (phút)	Mức hỗ trợ (đồng/phút)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Tháng thứ nhất				
2	Tháng thứ hai				
...	Tháng thứ...				
...	..				
6	Tháng thứ sáu				
	Cộng	...		...	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 08b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI ĐƯỢC HỖ TRỢ

Tháng... năm...

STT	Mã sự kiện	Sự kiện/ Phương tiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời lượng sự kiện (phút)	Mức hỗ trợ (đồng/phút)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1								
2								
3								
...								

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo sự kiện trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (1): Ghi mã hồ sơ sự kiện kèm theo.

- Cột (2): Ghi tính chất tai nạn/Biển số tàu.

- Cột (3), Cột (4): Ghi thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc sự kiện được tính từ thời điểm cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn yêu cầu phát và dừng phát thông tin tìm kiếm, cứu nạn về người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển theo quy định.

- Cột (5): Ghi thời lượng của sự kiện tính từ thời gian bắt đầu đến thời gian kết thúc.

- Cột (6): Ghi mức hỗ trợ.

- Cột (7): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 09a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Tên dịch vụ:.....

Từ tháng... đến tháng... năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất (thuê bao)	Tháng thứ... (thuê bao)	Tháng thứ sáu (thuê bao)	Tổng (lượt thuê bao)	Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	...	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*14*
1											
2											
...											
	Tổng cộng										

....., ngày.....tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ tổng hợp những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 09b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP
Tên dịch vụ:.....
Từ tháng... đến tháng... năm....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Mã đối tượng hỗ trợ	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Đối tượng hỗ trợ	Số/Mã số thuê bao	Số hợp đồng	Số tiền thực tế sử dụng (đồng)				Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)				Số hóa đơn			Ghi chú
								Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*....*	*13*	*14*	*15*	*...*	*21*	*22*	*23*	*...*	*29*	*30*
1																			
2																			
...																			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Ghi mã tỉnh, huyện, xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (3): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.

- Cột (4): Ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

+ ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.

+ ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.

+ ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).

- Cột (5): Ghi mã số thuê bao hoặc số thuê bao.

- Cột (6): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

- Cột (7) đến Cột (13): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế VAT) do khách hàng sử dụng dịch vụ.

- Cột (15) đến Cột (22): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

- Cột (23) đến Cột (29): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 09c/DS-HGĐ, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP[1]

Tên dịch vụ[2]:.....

Từ tháng..... đến tháng.....

STT	Mã huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hỗ trợ	Đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh	Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ[3]					Ghi chú
							Tên thuê bao	Số CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ thuê bao	Số/Mã số thuê bao	Số hợp đồng	Tháng đăng ký hỗ trợ/phát sinh tăng/phát sinh giảm	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1												
2												
...												

....., ngày.....tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ phiếu đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp từ các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

(3) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (9) thay bằng "Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ").

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ.

- Cột B: Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột C: Ghi họ và tên của chủ hộ.

- Cột (1): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.

- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

- Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

+ ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.

+ ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.

+ ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).

- Cột (4): Nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh thì đánh dấu "X".

- Cột (5): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình.

- Cột (6): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ).

- Cột (7): Ghi số thuê bao điện thoại viễn thông di động đăng ký hỗ trợ.

- Cột (8): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông di động (đối với thuê bao trả sau).

- Cột (9): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT
Đối tượng hỗ trợ:..... [(1)]
Từ tháng..... đến tháng.... năm....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất (thuê bao)	Tháng thứ.. (thuê bao)	Tháng thứ sáu (thuê bao)	Tổng (lượt thuê bao)	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	...	*6*	*7=1+..+6*	*8*	...	*13*	*14=8+..+13*	*10*
1											
2											
3											
4											
....											
	Tổng cộng										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[(1)] Ghi tên các đối tượng sử dụng dịch vụ: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/ Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT
Đối tượng hỗ trợ[1]:.....
Từ tháng..... đến tháng.... năm....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập/ Tốc độ	Lắp đặt Wifi	Số hóa đơn			Cước truy nhập (đồng)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
								Tháng thứ nhất	Tháng thứ....	Tháng thứ sáu	Tháng thứ nhất	Tháng thứ....	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ....	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*...*	*13*	*14*	*...*	*20*	*21*	*22*	*...*	*28*	*29*	*30*
1																			
2																			
...																			

....., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao của các đơn vị (Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư) có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

[1] Ghi tên các đối tượng sử dụng dịch vụ: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông/Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột (7) đến Cột (13): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Cột (14) đến Cột (21): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế GTGT) do khách hàng sử dụng dịch vụ.

Cột (22) đến Cột (29): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 10c/DS-TC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG [(1)]

Đối tượng tổ chức[(1)]:.....

Năm:.....

TT	Mã huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Mã truy nhập	Gói cước	Tốc độ	Số hợp đồng	Tháng đăng ký hỗ trợ	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1									
2									
...									

....., ngày.....tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này trên cơ sở tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất từ các đơn vị (Ủy ban nhân dân xã/Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã) và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi tổ chức chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi Danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(1) Ghi loại đơn vị được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường - nếu có)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các đơn vị sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất phát sinh tăng, danh sách các đơn vị sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (6) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ).

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đơn vị.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường - nếu có)/Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

- Cột (1): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...) của đơn vị đồng thời là địa chỉ đăng ký lắp đặt dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư là địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ được thiết lập.

- Cột (2): Ghi mã truy nhập dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Cột (3): Ghi gói cước đăng ký hỗ trợ.

- Cột (4): Ghi tốc độ gói cước đăng ký hỗ trợ.

- Cột (5): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Cột (6): Ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà tổ chức hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.

- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (7).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN
Dịch vụ truyền dẫn[1]:.....
Năm....

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng/Giá trị hóa đơn				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ mười hai	Tổng			
A	*B*	*C*	*1*	*..*	*12*	*13=(1+..+12)*	*14*	*15 = 13 x 14*	*16*
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp Doanh nghiệp thuê dịch vụ truyền dẫn phải kèm theo bản sao hóa đơn của Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp thuê dịch vụ).

[1] Dịch vụ truyền dẫn: Cáp quang/Viba số/Vệ tinh.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN
Dịch vụ truyền dẫn[1]:.....
Năm...

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/ nhà giàn trên biển	Sản lượng/Giá trị hóa đơn				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ mười hai	Tổng			
A	*B*	*E*	*1*	..	*12*	*13*	*14*	*15 = 13 x14*	*16*
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

Ghi chú: Doanh nghiệp cung cấp bản sao hóa đơn thuê truyền dẫn (có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp) về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

[1] Dịch vụ truyền dẫn: Cáp quang/Viba số/Vệ tinh.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột B: Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1) đến Cột (13): Ghi sản lượng (đối với dịch vụ doanh nghiệp tự thực hiện)/giá trị hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT (nếu thuê truyền dẫn).

- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 11c/DS-TD, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU RA CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN

Năm....

STT	Mã huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/ huyện đảo/nhà giàn trên biển	Loại truyền dẫn	Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Dung lượng kênh (MHz)	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1							
2							
3							
...							

....., ngày.....tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối tới các đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển (đối với doanh nghiệp thuê truyền dẫn) hoặc thông tin về các loại truyền dẫn do doanh nghiệp tự thực hiện và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của đảo, nhà giàn trên biển theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tên đảo, nhà giàn trên biển.

- Cột (2): Ghi loại hình truyền dẫn như sau:

a) Truyền dẫn cáp quang: Ghi CQ.

b) Truyền dẫn Viba số: Ghi VB.

c) Truyền dẫn vệ tinh: Ghi VT.

- Cột (3): Ghi số hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối ra đảo, nhà giàn trên biển.

- Cột (4): Ghi thời hạn hợp đồng.

- Cột (5): Ghi dung lượng kênh (MHz).

- Các doanh nghiệp tự thiết lập truyền dẫn thì không phải ghi thông tin cột (3), cột (4).

- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (6).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Từ tháng..... đến tháng... năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ....	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	*...*	*6*	*7=1+..+6*	*8*	*...*	*13*	*14=8+..+13*	*15*
1											
2											
...											
	Tổng cộng										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH THUÊ BAO ĐƯỢC HỖ TRỢ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Tháng... năm...

STT	Mã tỉnh	Tên chủ thuê bao	Biển số tàu	Mã thuê bao	Số hợp đồng	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Số hóa đơn, chứng từ	Lưu lượng liên lạc (phút)	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1											
2											
3											
...											
	Tổng cộng									**.....**	

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột (5): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Cột (6): Ghi số lượng phút liên lạc do khách hàng sử dụng dịch vụ.

Cột (8): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 12c/DS-DĐHH, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH THUÊ BAO ĐỦ ĐIỀU KIỆN (PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM) ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Từ tháng.... đến tháng....

STT	Mã tỉnh	Tên chủ thuê bao	Biển số tàu	Địa chỉ chủ thuê bao	Mã thuê bao	Số hợp đồng	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Tháng đăng ký hỗ trợ/phát sinh tăng/phát sinh giảm	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1									
2									
3									
...									

....., ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin thuê bao thông tin di động hàng hải của các ngư dân đánh bắt hải sản được hưởng hỗ trợ và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách thuê bao phát sinh tăng, danh sách thuê bao giảm (nếu có) theo nội dung Phụ biểu này. Đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (7) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của thuê bao.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của địa chỉ chủ thuê bao theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tên của chủ thuê bao đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

- Cột (2): Ghi biển số tàu đánh bắt hải sản.

- Cột (3): Ghi địa chỉ chủ thuê bao.

- Cột (4): Ghi mã thuê bao.

- Cột (5): Số hợp đồng đã ký.

- Cột (6): Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

- Cột (7): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.

- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

Mẫu số 13/BC, Phụ biểu II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ NHẬN HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

Từ tháng..... đến tháng.... năm.....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Mã đối tượng hỗ trợ	Thông tin chủ hộ			Thông tin người đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ			Số tiền hỗ trợ	Số phiếu chi	Số hóa đơn	Thời gian chi trả tiền hỗ trợ	Ghi chú
			Họ và tên chủ hộ	CMND/CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Họ và tên	CMND/ CCCD/Mã số định định danh của người đại diện hộ gia đình	Số điện thoại/Mã thuê bao					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1													
2													
3													
	Tổng cộng								**.....**				

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III
KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 01/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Năm...

STT	Tỉnh/ Thành phố	Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ VTCI						Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCI										Tổng kinh phí	Ghi chú
		Cung cấp DVVT di động mặt đất tại KV khó khăn được PC DVVT	Cung cấp DV truy nhập Internet BRCĐ tại KV khó khăn được PC DVVT	Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn	Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115)	Cung cấp DV nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp	Cung cấp DVVVT phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai	Cung cấp dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn	Di động hàng hải PV hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển	Điện thoại thông minh	Dịch vụ VT di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCC và GĐCSXH	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCC và GĐCS XH	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông, trạm y tế xã, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng	Di động hàng hải		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	An Giang																		
2	...																		
...																			
Tổng cộng																			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 02a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm...

STT	Tỉnh, thành phố	*Số liệu ước năm thực hiện*										Số liệu năm kế hoạch										Ghi chú
		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		
		Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt trạm)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1																						
2																						
3																						
...																						
Tổng cộng																						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 02b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Năm...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất	Tọa độ	Tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Khu vực cung cấp dịch vụ	Dự kiến thời điểm cung cấp dịch vụ	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1							
2							
...							

....., ngày.....tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt trạm phủ sóng di động theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (2): Ghi tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất.

- Cột (3): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

- Cột (4): Ghi thời điểm dự kiến cung cấp dịch vụ (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 03/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Năm...

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu ước năm thực hiện										Số liệu năm kế hoạch										Ghi chú
		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1																						
2																						
3																						
...																						
Tổng cộng																						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 03b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Năm...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất	Tọa độ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Dự kiến thời điểm cung cấp dịch vụ	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1						*Ghi tên các thôn được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất*
2						
...						

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

- Cột (2): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

- Cột (3): Ghi thời điểm dự kiến cung cấp dịch vụ (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 04a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Giai đoạn 2022 - 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng (điểm)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
			Năm 2022	*Năm 2023*	*Năm 2024*	*Năm 2025*	*Năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2024*	*Năm 2025*	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1											
2											
3											
4											
5											
6											
...	**Tổng cộng**										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 04b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số điểm ước đến tháng 9 năm thực hiện (điểm)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (điểm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (điểm)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...	**Tổng cộng:**							

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 05a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU (TRUYỀN DẪN CÁP QUANG, VI BA, VỆ TINH) ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN

Năm...

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh, huyện	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ	Loại truyền dẫn	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
					Sản lượng	Kinh phí hỗ trợ	Sản lượng	Kinh phí hỗ trợ	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1		Tỉnh....							
1.1		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
1.2		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
2		Tỉnh....							
2.1		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
2.2		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
		Cộng:		.....					
				CQ					
				VB					
				VT					

....., ngày..... tháng..... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của xã đảo, nhà giàn theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (C): Ghi tên đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

- Cột (D): Ghi thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ truyền số liệu (theo định dạng dd/mm/yyyy).

- Cột (1): Ghi như sau:

+ Ghi “CQ” nếu phương thức truyền dẫn là cáp quang;

+ Ghi “VB” nếu phương thức truyền dẫn là vi ba;

+ Ghi “VT” nếu phương thức truyền dẫn là vệ tinh.

Doanh nghiệp:.....
Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 05b/DS-TD, Phụ lục III
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU

Năm....

STT	Mã huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Tọa độ	Loại truyền dẫn	Dung lượng kênh (MHz)	Hình thức thực hiện		Doanh thu cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối (đồng)	Chi phí cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối (đồng)	Mức kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
						Tự đầu tư	Thuê				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1											
2											
3											
...											

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở số liệu kênh truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối tới các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển nếu doanh nghiệp và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của đảo, nhà giàn trên biển theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tên đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

- Cột (2): Ghi tọa độ đối với nhà giàn trên biển.

- Cột (3): Ghi loại hình truyền dẫn như sau:

a) Truyền dẫn cáp quang: Ghi CQ;

b) Truyền dẫn Viba số: Ghi VB;

c) Truyền dẫn vệ tinh: Ghi VT.

- Cột (4): Ghi dung lượng kênh (MHz).

- Cột (5): Đánh dấu “x” nếu doanh nghiệp tự đầu tư

- Cột (6): Đánh dấu “x” nếu doanh nghiệp đi thuê

- Cột (7), Cột (8): Điền Doanh thu/Chi phí cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối truyền dẫn. Doanh nghiệp phải thuyết minh cơ sở hình thành doanh thu, chi phí và những tài liệu liên quan kèm theo.

- Cột (9): Ghi mức kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

- Các cột ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 06/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP
Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Dịch vụ	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (phút)	Kinh phí đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1		Tỉnh.....						
1.1		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất	113					
			114					
			115					
1.2		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động	113					
			114					
			115					
2		Tỉnh.....						
		Tổng cộng						
		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất						
		Cuộc gọi từ thuê bao viễn thông di động						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 07/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẮN TIN QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1							
2							
3							
4							
...		**Cộng:**					

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 08/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo TT số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Năm...

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	kênh					
2	Thuê bao VSAT-IP						
	Thuê bao VSAT-IP	thuê bao					
	Thoại/Fax	phút					
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	ngày					
4	Thuê kênh riêng IP						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat						
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất	phút					
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro	thuê bao					
	Inmarsat trả sau loại BGAN	thuê bao					
	Inmarsat trả trước	thuê bao					
	Cộng						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 09/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN

Năm...

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	kênh					
2	Thuê bao VSAT-IP						
	Thuê bao VSAT-IP	thuê bao					
	Thoại/Fax	phút					
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	ngày					
4	Thuê kênh riêng IP						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat						
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất	phút					
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro	thuê bao					
	Inmarsat trả sau loại BGAN	thuê bao					
	Inmarsat trả trước	thuê bao					
	Cộng						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI PHỤC VỤ CÁC SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm...

STT	Thực hiện 06 tháng năm thực hiện		Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
	Sản lượng (phút)	Kính phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
A			*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1							
2							
3							
4							
Cộng:							

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Năm:.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng (hộ)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (hộ)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1							
2							
3							
4							
...	**Tổng cộng**						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo TT số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP
Tên dịch vụ [1]:.....

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sử dụng dịch vụ đến ngày 31/12/2021	Sản lượng (lượt thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1												
2												
...												
		Cộng:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: [1] Tên dịch vụ: Dịch vụ viễn thông di động mặt đất/Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP
Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất

Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số lượng thuê bao đến ngày 30/9 năm thực hiện (thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	6
1								
2								
...								
		Cộng:						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 13a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐỐI TƯỢNG ĐƠN VỊ[1]:.....

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số thuê bao đang sử dụng dịch vụ đến thời điểm lập (thuê bao)	Sản lượng (thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1												
2												
...												
	Cộng (1 + 2 +...)											

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: [1] Lập riêng từng biểu cho từng loại đối tượng đơn vị: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 13b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐỐI TƯỢNG ĐƠN VỊ[1]:.....

Năm.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Sản lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện (thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	6
1								
2								
...								
	Cộng (1 + 2 +...)							

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: [1] Lập riêng từng biểu cho từng loại đối tượng tổ chức: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 14a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ đến ngày 31/12/2021	Sản lượng (lượt thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1												
2												
...												
		Cộng:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 14b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện (Thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện			Số liệu năm kế hoạch			Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Sản lượng liên lạc (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt thuê bao)	Sản lượng liên lạc (phút)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1										
2										
...										
	Tổng cộng									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

ĐỀ ÁN CUNG CẤP GÓI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH KẾT HỢP HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

DOANH NGHIỆP.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN CUNG CẤP GÓI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH KẾT HỢP HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số.... ngày...../../202..)

I. Căn cứ xây dựng Đề án

.....

.....

II. Hiện trạng và Định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ viễn thông của Doanh nghiệp

1. Trình bày rõ quy mô mạng lưới, chất lượng dịch vụ, giá cước dịch vụ các loại dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp và thị phần của từng loại dịch vụ đó, trong đó nêu rõ thực trạng cung cấp dịch vụ đối với vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Trình bày định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ trong thời gian tới tại các khu vực, địa phương, vùng miền, trong đó nêu rõ định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

III. Phương án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kết hợp với hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

1. Phương án hỗ trợ về trang bị điện thoại thông minh

- Nêu rõ loại thiết bị dự kiến, cấu hình kỹ thuật, chất lượng thiết bị hỗ trợ.

- Nêu phương án bảo hành nếu hộ gia đình lựa chọn sử dụng thiết bị của doanh nghiệp cung cấp.

2. Phương án hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông cho hộ gia đình

Trong đó bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập đảm bảo mức hỗ trợ của Chương trình và giá cước của Nhà nước quy định.

3. Các nội dung hỗ trợ khác của doanh nghiệp:

- Chương trình khuyến mại;

- Chính sách chăm sóc khách hàng.

- ...

4. Thời gian doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ (Tính tròn năm)

.....

5. Dự kiến số lượng thuê bao phát triển gói dịch vụ kết hợp

.....

.....

6. Dự kiến doanh thu - chi phí thực hiện Đề án

Trong đó nêu rõ nguồn kinh phí từ Chương trình hỗ trợ và nguồn kinh phí do Doanh nghiệp bổ sung.

IV. Giải pháp thực hiện Đề án

Trình bày đầy đủ các giải pháp về tổ chức, quản lý dịch vụ, quản lý kinh tế và phương án xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có)

V. Đánh giá hiệu quả của Đề án đối với Doanh nghiệp và đối với Xã hội

.....

.....

VI. Tổ chức thực hiện

.....

.....

VII. Kiến nghị

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện người có thẩm quyền của Doanh nghiệp

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Số: /HĐ-202../VTCI

- Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

- Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 202..;

Hôm nay, ngày tháng năm 202.., chúng tôi, đại diện cho các Bên ký Hợp đồng, gồm có:

Bên A - Bên đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích

- (Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam):

Bên B - Bên nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích

- (Tên Bên B):

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích với các nội dung sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Điều 2. Đối tượng Hợp đồng

Bên B nhận cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích như các Phụ lục kèm theo Hợp đồng theo đúng yêu cầu của Bên A.

Điều 3. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng gồm:

1. Văn bản Hợp đồng;

2. Các Phụ lục (số phụ lục) kèm theo Hợp đồng. Các phụ lục là bộ phận không tách rời Hợp đồng này.

3. Các thỏa thuận (nếu có) giữa hai bên tiến hành theo đúng các quy định của Hợp đồng.

Điều 4. Tiêu chuẩn chất lượng và giá cước

Bên B đảm bảo thực hiện việc cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích nêu tại Điều 2 của Hợp đồng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và giá cước viễn thông công ích theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong năm 202.....

Điều 7. Giá trị Hợp đồng

1. Tổng giá trị của Hợp đồng là (tạm tính):..... đồng.

(Số tiền bằng chữ:.....)

Hai bên thống nhất sẽ điều chỉnh giá trị Hợp đồng sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 20.... của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trường hợp Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vượt chỉ tiêu được đặt hàng tại Hợp đồng này do phát sinh đối tượng thụ hưởng trong năm và lưu lượng liên lạc thực tế thì hai bên thống nhất áp dụng các nguyên tắc thanh toán bổ sung.

Điều 8. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

.....

Điều 9. Trách nhiệm của Bên B

.....

Điều 10. Trách nhiệm của Bên A

.....

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

1. Hai bên không được tự ý sửa đổi, bổ sung các nội dung Hợp đồng đã ký kết.

2. Khi một bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo để bên kia tiến hành thương thảo thay đổi nội dung Hợp đồng đã ký kết. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm trả lời bên kia các ý kiến cần sửa đổi.

3. Mọi thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được hai bên thể hiện bằng Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng và được lập thành Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng được hai bên ký kết và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 12. Vi phạm Hợp đồng

1. Vi phạm từ Bên B:

a) Trường hợp Bên B vi phạm các nội dung về giá cước, chất lượng dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp Bên B cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không đúng địa điểm, không đúng đối tượng được hỗ trợ như Hợp đồng, Bên A có quyền không thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với sản lượng dịch vụ viễn thông cung ứng không đúng theo Hợp đồng.

c) Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của nhà nước; Bên A không có nghĩa vụ phải bồi thường các thiệt hại kinh tế cho Bên B do việc không nhận được tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí theo đúng tiến độ thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Vi phạm từ Bên A:

a) Trong trường hợp Bên A tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ chậm cho Bên B quá thời gian quy định 01 tháng, mà không có lý do được Bên B chấp thuận thì

phải trả lãi số tiền chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay trung hạn của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cùng thời điểm tương ứng.

b) Trường hợp Bên A tự ý hủy bỏ, hoặc thay đổi Hợp đồng mà không phải do những lý do bất khả kháng như khoản 1 Điều 14 dưới đây thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho Bên B. Mức bồi thường do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được mà một hoặc cả hai bên đưa vụ việc ra Tòa án, hai bên thống nhất chấp thuận theo phán quyết của Tòa án Thành phố Hà Nội.

Điều 13. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng do vi phạm

1. Nếu một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng những điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng và trong vòng 07 ngày và phải có văn bản thông báo cho Bên kia biết.

2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt thực hiện một phần thì Bên A có quyền ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ viễn thông công ích khác thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt. Bên B vẫn có trách nhiệm thực hiện tiếp phần Hợp đồng không bị chấm dứt hiệu lực.

Điều 14. Trường hợp bất khả kháng

1. Hai bên thống nhất rằng, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi chính sách, chế độ, trường hợp có chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận là các trường hợp bất khả kháng cho tất cả các bên và không bên nào có quyền đòi hỏi việc bù đắp thiệt hại (nếu có) từ Bên còn lại.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau và cùng phối hợp giải quyết.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp trước hết hai bên sẽ tiến hành thương lượng, hòa giải.

2. Trong trường hợp hai bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì có quyền gửi yêu cầu đến Tòa án Thành phố Hà Nội giải quyết.

Điều 16. Phối hợp làm việc và tổ chức thanh lý Hợp đồng

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi:

a) Hai bên hoàn thành thanh lý Hợp đồng;

b) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu.

Hợp đồng được lập thành 8 bộ, mỗi bộ có... trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang (bao gồm cả các Phụ lục Hợp đồng) mỗi bên giữ 04 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Phụ lục VI

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐÃ THỰC HIỆN
Từ tháng..... đến tháng.... năm.....

I. Thành phần nghiệm thu

1. Đại diện doanh nghiệp

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

II. Nội dung nghiệm thu

1. Phạm vi nghiệm thu

Thanh toán kinh phí hỗ trợ từ tháng.... đến tháng... năm 202... cho Doanh nghiệp.....

2. Số liệu nghiệm thu

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu theo hợp đồng		Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Chênh lệch	
			Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
I	**Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**									
1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông									

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu theo hợp đồng		Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Chênh lệch	
			Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông									
3	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng									
4	Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển									
4.1	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển									
4.2	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển									
4.3	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển									
II	**Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**									
1	Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp (113, 114, 115)									
a)	Cuộc gọi từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất									
b)	Cuộc gọi từ thuê bao điện thoại di động mặt đất									
2	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp									

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu theo hợp đồng		Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Chênh lệch	
			Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
3	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai									
4	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn									
5	Di động hàng hải phục vụ các sự kiện tìm kiếm cứu nạn trên biển									
6	Hỗ trợ điện thoại thông minh									
7	Hỗ trợ máy tính bảng									
8	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN									
9	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN									
10	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông (bao gồm cả điểm trường), trạm y tế xã, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư									
a)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non và CSGD phổ thông (bao gồm cả điểm trường)									
b)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho trạm y tế xã									
c)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư									
11	Dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải									
	Tổng cộng									

3. Thuyết minh số liệu nghiệm thu

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu nghiệm thu của Quỹ và số liệu báo cáo của Doanh nghiệp nếu có)

.....

.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

.....

.....

2. Kiến nghị

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành..... bản, mỗi bên giữ..... bản.

ĐẠI DIỆN **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG** **CÔNG ÍCH VIỆT NAM**	**ĐẠI DIỆN** **DOANH NGHIỆP**

Mẫu số 02a/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Dịch vụ:.....
Từ tháng.... đến tháng.... năm....

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Số liệu chênh lệch		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...								
	Tổng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 02b/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Dịch vụ:.....
Từ tháng.... đến tháng.... năm....

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Số liệu chênh lệch		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...								
	Tổng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Kỳ báo cáo:.....

Hợp đồng số:.....

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng		Kinh phí hỗ trợ		Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03b/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Kỳ báo cáo:.....

Hợp đồng số:.....

STT	**Tên dịch vụ**	**Đơn vị tính**	**Sản lượng**		**Kinh phí hỗ trợ**		**Ghi chú**
			Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04/BBXN-KVKK, Phụ lục VI
Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH (1) TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

I. Thành phần tham gia

1. Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh (bên A):

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

- .....

2. Đại diện doanh nghiệp viễn thông (bên B):

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

- .....

II. Nội dung xác nhận

Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh *[ghi tên tỉnh/thành phố]* phối hợp cùng với đại diện doanh nghiệp viễn thông *[ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập]* tổ chức xác nhận thời điểm doanh nghiệp viễn thông *[ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập]* bắt đầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Thời gian và địa điểm xác nhận

- Thời gian:..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm...

- Địa điểm: tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn..... *[ghi tên thôn]* thuộc xã..... - Huyện..... - Tỉnh.....

2. Kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông

Kết quả xác nhận chi tiết trong Phụ lục kèm theo.

3. Thuyết minh chênh lệch

Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông và số liệu báo cáo của doanh nghiệp viễn thông (nếu có).

.....

.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

.....

.....

.....

.....

2. Kiến nghị

.....

.....

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện **Sở Thông tin và Truyền thông** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*	**Đại diện** **Doanh nghiệp viễn thông** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Dịch vụ viễn thông công ích[1]: Bao gồm dịch vụ viễn thông di động mặt đất và/hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐÃ ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tỉnh/Thành phố:.....

(Kèm theo Biên bản xác nhận.... ngày... tháng.... năm..... của Sở Thông tin và Truyền thông...)

STT	Dịch vụ	Địa chỉ thôn có trạm phát sóng di động/hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất (thôn, xã, huyện)	Địa chỉ thôn được cung cấp dịch vụ (thôn, xã, huyện)	Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ theo đề nghị của doanh nghiệp (ngày/tháng/năm)	Thời diểm bắt đầu cung cấp dịch vụ theo xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông (ngày/tháng/năm)	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1.1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất					
1.1.1	- Trạm BTS tại.....					
...	-...					
1.2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất					
1.2.1	- Công trình hạ tầng tại...					
...	...					

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHỆP VIỄN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05/BBTL, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202.....

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Số:..../HĐ/VTCI 202.....

- Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông về viễn thông;

- Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm;

Hôm nay, ngày tháng năm 202..... , tại Hà Nội chúng tôi gồm:

BÊN A: Bên đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích - Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Đại diện :

Chức vụ :

Đia chỉ :

Điện thoại :

Tài khoản :

Tại :

Mã số thuế :

BÊN B: Bên nhận đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Đại diện :

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Tài khoản :

Tại :

Mã số thuế :

Hai bên thống nhất ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số: /HĐ/VTCI ngày / / với các nội dung như sau:

I. Hồ sơ của Biên bản thanh lý:

1. Biên bản thanh lý và phụ lục số liệu chi tiết.

2. Các biên bản nghiệm thu sản lượng, biên bản xác định kinh phí cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

- Biên bản nghiệm thu dịch vụ viễn thông công ích năm ngày theo Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với..... ;

II. Phạm vi thanh lý:

Thanh lý phần sản lượng và kinh phí thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích thuộc hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày cho....

III. Nội dung các điều khoản thanh lý:

Điều 1: Tình hình chung thực hiện Hợp đồng đặt hàng

Điều 2: Kết quả thực hiện Hợp đồng đặt hàng

Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp được thanh toán các năm..... là:

Bên B đã cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Nhà nước.

Điều 3: Thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

3.1. Tổng giá trị Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày :

3.2. Kinh phí được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt là:

3.3. Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp được thanh toán theo các biên bản nghiệm thu kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích trong là:

3.4. Tổng số kinh phí đã tạm ứng cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm:

- Tạm ứng đợt 1: đồng ngày.

- Tạm ứng đợt 2: đồng ngày

3.5. Kinh phí doanh nghiệp còn được thanh toán (hoặc thu hồi) = Kinh phí được thanh toán (3.3) - Kinh phí đã tạm ứng (3.4)

Điều 4: Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho bên B phần kinh phí như đã ghi tại khoản 3.5 Điều 3 biên bản này trong phạm vi..... ngày, kể từ ngày hai bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày (theo quy định tại khoản 6 điều 8 Hợp đồng đặt hàng số: /HĐ/VTCI ngày..../..../....

Điều 5: Sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán năm, bên A sẽ thông báo kết quả phê duyệt quyết toán số kinh phí hỗ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm..... cho bên B.

Điều 6: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và..... thống nhất được thanh lý và kết thúc Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày.....

Biên bản này gồm 06 điều, trang được đánh số liên tục từ trang 01 đến trang và phụ lục đi kèm. Biên bản này được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Phụ lục VII

MẪU BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/QT/VTCI, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:......

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
NĂM.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán số...../QĐ-BTTTT ngày.... tháng.... năm 202..... của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc.....;

Căn cứ Hợp đồng đặt hàng số.... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp..... ;

Căn cứ biên bản nghiệm thu năm 202... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp.....

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện năm 202... như sau:

I. Tình hình kinh phí trong năm:

STT	Doanh nghiệp	Giá trị theo Hợp đồng	Kinh phí năm trước chuyển sang (nếu có)	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí còn được thanh toán	Kinh phí tạm ứng còn lại chuyển sang năm sau (nếu có)
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6
1	*Doanh nghiệp A*						
2	*Doanh nghiệp B*						
3	*Doanh nghiệp C*						

STT	Doanh nghiệp	Giá trị theo Hợp đồng	Kinh phí năm trước chuyển sang (nếu có)	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí còn được thanh toán	Kinh phí tạm ứng còn lại chuyển sang năm sau (nếu có)
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6
4	.....						
5	.....						
	Tổng số						

II. Nội dung kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I	**Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**				
1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
3	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng				
4	Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.				
4.1	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
4.2	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
4.3	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
II	**Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**				
1	Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp (113, 114, 115)				
2	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp				

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
3	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai				
4	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn				
5	Di động hàng hải phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển				
6	Hỗ trợ điện thoại thông minh				
7	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN				
8	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ mặt đất cho HN, HCN				
9	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ mặt đất cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông (bao gồm cả điểm trường), trạm y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư				
10	Dịch vụ di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải				

III. Thuyết minh báo cáo:

1.Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch.

- Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Kiến nghị:.....

.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán

2. Kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông

3. Hợp đồng đặt hàng

4. Biên bản nghiệm thu

5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02a/QT/VTCI, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:.....

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ MÁY TÍNH BẢNG
Năm 202.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán số...../QĐ-BTTTT ngày.... tháng.... năm 202..... của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc.....;

Căn cứ Hợp đồng số..... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp.....;

Căn cứ biên bản nghiệm thu năm 202... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp.....;

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ máy tính bảng năm 202..... như sau:

I. Giá trị hợp đồng

II. Kinh phí thực hiện đề nghị quyết toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí theo dự toán được duyệt	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đề nghị quyết toán	So sánh	
					Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4 = 3/2	5 = 3-2
1	Hỗ trợ máy tính bảng cho các đối tượng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025					

II. Thuyết minh báo cáo:

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch, dự toán.

- Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện.

2. Kiến nghị:.....

.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán
2. Dự toán được phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Hợp đồng đặt hàng
4. Biên bản nghiệm thu
5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02b/QT/VTCI, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ MÁY TÍNH BẢNG
Hợp đồng số:
Nhà thầu:

STT	Tỉnh, Thành phố	Kế hoạch		Thực hiện		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	
1	Tỉnh A					
2	Tỉnh B					
3	Tỉnh C					
4	Tỉnh...					
	Tổng cộng					

(Kèm theo danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ máy tính bảng).

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02c/QT/VTCI, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

THUYẾT MINH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH Năm 202.....

STT	Doanh nghiệp	Kế hoạch/Dự toán				Kinh phí thực hiện đề nghị quyết toán				Ghi chú
		Hỗ trợ bằng tiền		Hỗ trợ theo gói dịch vụ kết hợp		Hỗ trợ bằng tiền		Hỗ trợ theo gói dịch vụ kết hợp		
		Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	Doanh nghiệp A									
2	Doanh nghiệp B									
...										
...										
Tổng cộng										

(Kèm theo danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh).

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03/QT/VTCI, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Hà Nội, ngày..... tháng... năm 202...

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
NĂM 202...

Đơn vị được thông báo: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Căn cứ Thông tư số...../2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Xét báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm.... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam năm 202...;

Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo quyết toán số kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 202..... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang

2. Số kinh phí sử dụng trong kỳ

3. Số kinh phí sử dụng được phê duyệt quyết toán

4. Số kinh phí được chuyển sang kỳ sau

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

2. Kiến nghị:

.....
.....
.....

Nơi nhận:
- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;
- Các đơn vị liên quan:
- Lưu: VT, nơi phát hành.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục VIII

MẪU BÁO CÁO TIẾN ĐỘ TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/TH/VTCI, Phụ lục VIII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DOANH NGHIỆP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo:.....

I. Tổng quan về tình hình thực hiện hợp đồng

STT	Số Hợp đồng đặt hàng	Khối lượng Hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Số kinh phí đã được tạm ứng	Số kinh phí đã thực hiện	Lũy kế kinh phí thực hiện từ đầu Chương trình	Số kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=3-4	7
1	01/HĐ-VTCI...							
..								
...								
...								

II. Tình hình thực hiện hợp đồng theo dịch vụ đã hỗ trợ

STT	Dịch vụ	06 tháng trước (từ tháng... đến tháng..)		06 tháng này (từ tháng... đến tháng...)		Lũy kế		Ghi chú
		Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
1	Dịch vụ...							
2	Dịch vụ...							
3	Dịch vụ...							
4	Dịch vụ...							
5	Dịch vụ...							
6	Dịch vụ...							
...	...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02/TH/VTCI, Phụ lục VIII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo:.....

I. Tổng quan về tình hình thực hiện hợp đồng

STT	Doanh nghiệp	Số Hợp đồng đặt hàng	Đơn vị tính	Sản lượng theo Hợp đồng	Lũy kế từ đầu Chương trình	Giá trị Hợp đồng	Số kinh phí đã tạm ứng	Số kinh phí đã thực hiện	Số kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
1		01/HĐ-VTCI...								
..										
...										
...										
	Tổng cộng									

II. Tình hình thực hiện hợp đồng theo dịch vụ đã hỗ trợ

STT	Dịch vụ	06 tháng trước (từ tháng... đến tháng..)		06 tháng này (từ tháng... đến tháng...)		Lũy kế		Ghi chú
		Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
1	Doanh nghiệp A							
	Dịch vụ...							
	Dịch vụ...							
2	Doanh nghiệp B							
	Dịch vụ...							
	Dịch vụ...							
...	...							

NGƯỜI LẬP BIỂU **GIÁM ĐỐC**

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN TỔNG THỂ CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/THQT/VTCI, Phụ lục IX
Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày..... tháng..... năm 202.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Giai đoạn 2022 - 2025

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Thông báo số..... ngày.... tháng.... năm 202... của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 202...; Thông báo số..... ngày.... tháng.... năm 202... của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 202...; Thông báo số..... ngày.... tháng.... năm 202... của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 202...;

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện giai đoạn 2022 - 2025 như sau:

I. Tình hình kinh phí trong giai đoạn 2022 - 2025:

STT	Doanh nghiệp	Giá trị theo Hợp đồng	Kinh phí giai đoạn trước chuyển sang (nếu có)	Kinh phí tạm ứng trong giai đoạn	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí còn được thanh toán	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6
1	*Doanh nghiệp A*						

STT	Doanh nghiệp	Giá trị theo Hợp đồng	Kinh phí giai đoạn trước chuyển sang (nếu có)	Kinh phí tạm ứng trong giai đoạn	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí còn được thanh toán	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6
2	*Doanh nghiệp B*						
3	*Doanh nghiệp C*						
4	.....						
5	.....						
	Tổng số						

II. Nội dung kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I	**Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**				
1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
3	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng				
4	Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển.				
4.1	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo				
4.2	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn				
4.3	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn				
II	**Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**				
1	Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115)				
2	Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp				

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
3	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai				
4	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn				
5	Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển				
6	Hỗ trợ điện thoại thông minh				
7	Hỗ trợ máy tính bảng				
8	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN				
9	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN				
10	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông, trạm y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư				
11	Dịch vụ di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải				

III. Thuyết minh báo cáo:

1. Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch, dự toán.

- Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Kiến nghị:.....

.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán.

2. Kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Hợp đồng đặt hàng.

4. Biên bản nghiệm thu các năm.

5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02/THQT/VTCI, Phụ lục IX
Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Hà Nội, ngày..... tháng... năm 202...

THÔNG BÁO XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Giai đoạn 2022 - 2025
Đơn vị được thông báo: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Căn cứ Thông tư số...../2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Xét báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2022 - 2025 của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo xét duyệt quyết toán số kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2022 - 2025 của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang

2. Số kinh phí sử dụng trong giai đoạn

3. Số kinh phí sử dụng được phê duyệt quyết toán

4. Số kinh phí còn lại thanh toán

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

2. Kiến nghị:

.....
.....
.....

Nơi nhận:
- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;
- Các đơn vị liên quan:
- Lưu: VT, nơi phát hành.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 831 + 832)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng